TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 11- 11 - 2019
V/v: *Ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2019/TLST - HNGĐ ngày 09/8/2019 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/10/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh C, sinh năm 1974.

Bị đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1975.

Đều trú tại: Thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Anh C, chị N có mặt; bà Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là anh Nguyễn Minh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị N kết hôn với nhau vào năm 1996, anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã V và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng do sơ suất, anh chị làm mất giấy chứng nhận kết hôn, anh đã đến UBND xã V xin cấp bản trích lục kết hôn nhưng hiện nay xã không còn lưu sổ sách đăng ký kết hôn cho công dân vào năm 1996. Anh chị chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách của hai người không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, chị N thường hay ghen tuông vô cớ, luôn

nghi ngờ anh ngoại tình nên thường hay chửi anh. Anh cố gắng chịu đựng và giải thích với chị N nhưng chị N vẫn không thay đổi. Mặc dù sống chung cùng nhà nhưng khoảng một năm nay, anh chị không ăn chung và ngủ chung với nhau, chị N không quan tâm gì tới anh, thậm chí chị N đã từng viết đơn xin ly hôn với anh nhưng sau đó được con cái động viên nên chị N không gửi đơn đến Tòa án. Tháng 3/2019 anh đã làm đơn xin ly hôn với chị N, quá trình giải quyết vụ án chị N đã xin lỗi nên anh đã rút đơn. Tuy nhiên, cuộc sống giữa anh chị vẫn không cải thiện được, cả hai không còn quan tâm đến nhau, nên ngày 31/7/2019 anh làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có hai con chung là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 01/7/1997 và Nguyễn Đức M, sinh ngày 25/11/1999; các con đều trên 18 tuổi và có khả năng tự lập nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ chị Bùi Thị N là bị đơn trình bày: Về quá trình kết hôn, thời gian chung sống giữa anh chị đúng như anh C trình bày, vợ chồng hạnh phúc đến giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách của hai vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng, anh C sống không chung thủy với chị, dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mặc dù sống cùng nhà nhưng không ở cùng phòng với nhau, anh chị đã ly thân với nhau từ tháng 10/2018 đến nay. Anh C đi đâu, làm gì chị cũng không quan tâm nhưng chị không đồng ý ly hôn vì chị không muốn ảnh hưởng đến cuộc sống của các con, chị muốn để các con ổn định thì mới đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có hai con chung như lời trình bày của anh C. Các con đều trên 18 tuổi nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành xác minh với lãnh đạo UBND xã V, ông Nguyễn Xuân T (Chủ tịch UBND xã Văn Tố thời kỳ năm 1994-2014) về việc đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Minh C và chị Bùi Thị N. Lãnh đạo UBND xã V xác định hiện nay UBND xã không còn lưu sổ đăng ký kết hôn năm 1996 nên không cung cấp được trích lục kết hôn của anh C và chị N. Tuy nhiên, ông Nguyễn Xuân T khẳng định, vào năm 1996 (ngày tháng nào ông không nhớ), anh C chị N đã đến UBND xã V để đăng ký kết hôn, ông đã giao cho ông Nguyễn Văn T (đã chết) là cán bộ Tư pháp lúc đó làm các thủ tục và ông là người trực tiếp ký giấy chứng nhận kết hôn cho anh Cn, chị N.

Tòa án cũng tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của anh C, chị N. Tại biên bản xác minh ngày 13/9/2019, đại diện lãnh đạo xã V, đại diện Hội phụ nữ xã, Công chức Tư pháp - hộ tịch xã và trưởng thôn M, xã V đều xác định anh C và chị N có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N nghi ngờ anh C có quan hệ ngoại tình

nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, cả anh C và chị N chưa khi nào có đơn đề nghị hội phụ nữ hay UBND xã Văn Tố hòa giải mối quan hệ hôn nhân của anh chị.

Người làm chứng là bà Phạm Thị Đ (là mẹ đẻ anh C) trình bày: Anh C và chị N đã đăng ký kết hôn với nhau vào tháng 8 năm 1996 (ngày nào thì bà không nhớ rõ), sau đó ngày 10/8/1996 hai bên gia đình đã tổ chức đám cưới cho anh chị. Trước đây anh C và chị N chung sống bình thường, không xảy ra mâu thuẫn lớn, nhưng thời gian gần đây thì vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, nguyên nhân là do chị N ghen tuông, nghi ngờ anh C ngoại tình.

Tại phiên tòa: Anh C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn chị N ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác. Chị N không đồng ý ly hôn, ngoài ra chị còn đề nghị HĐXX xem xét chia tài sản chung của anh chị là hai thửa đất một thửa có diện tích là 977 m^2 và một mảnh còn lại gắn liền với nhà hai vợ chồng đang ở đều ở thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương nhưng chị cũng không xuất trình được cụ thể yêu cầu khởi kiện, cũng không xuất trình được căn cứ nào chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều: 70, 71, 72 BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX căn cứ các điều: 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí toà án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Minh C về xin ly hôn chị Bùi Thị N; về án phí: Anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Minh C và chị Bùi Thị N không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn cũng như trích lục kết hôn (vì UBND xã V không còn lưu sổ đăng ký kết hôn năm 2016) nhưng đều khẳng định anh chị đã kết hôn với nhau vào tháng 8 năm 2016, được UBND xã V đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng do sơ suất, anh chị đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Lời trình bày của anh C, chị N phù hợp với xác nhận ở UBND xã V của ông Nguyễn Xuân T (nguyên là Chủ tịch UBND xã V đã trực tiếp ký giấy chứng nhận kết hôn cho anh C, chị N), phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Đ (là mẹ đẻ của anh C) nên HĐXX có đủ cơ sở xác định anh C, chị N có đăng ký kết hôn vào tháng 8/1996 và đây là hôn nhân hợp pháp.

[2] Anh C trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là tính cách của hai người không hợp nhau, quan điểm bất đồng, chị N thường hay ghen tuông vô cớ, nghi ngờ anh ngoại tình nên thường chửi anh. Còn chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh C đi ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, nhưng chị cũng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu nào thể hiện việc anh C có quan hệ ngoại tình. Song cả anh C và chị N đều khẳng định anh chị không còn tình cảm với nhau, dù sống cùng nhà nhưng không ở cùng phòng, không ăn chung và không ai còn quan tâm đến ai. Mặc dù lời trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn của anh C và chị N không thống nhất nhưng thể hiện anh chị có sự bất đồng quan điểm sống, không có niềm tin đối với nhau, đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

[3] Tuy nhiên, anh C xin ly hôn, chị N không đồng ý ly hôn với lý do chị không muốn ảnh hưởng đến cuộc sống của các con, chị muốn để các con có gia đình ổn định thì mới đồng ý ly hôn anh C. HĐXX thấy mặc dù chị N không đồng ý ly hôn nhưng chị khẳng định không còn tình cảm với anh C nữa và thực tế chị N không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh C; lý do chị N không đồng ý ly hôn vì không muốn ảnh hưởng đến cuộc sống của các con, muốn để các con có gia đình ổn định mới đồng ý ly hôn là không chính đáng, không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hôn nhân của anh C và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại các điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C, xử cho anh C được ly hôn với chị N.

[5] Về con chung: Anh C, chị N không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho chị N về quyền yêu cầu chia tài sản chung, tuy nhiên chị N không có đơn cũng không trình bày về vấn đề này. Tại phiên tòa, chị N đề nghị chia tài sản chung là là hai thửa đất một thửa có diện tích là 977 m^2 và một mảnh còn lại gắn liền với nhà hai vợ chồng đang ở đều ở thôn M, xã V, huyện T, tỉnh Hải Dương nhưng chị không trình bày được cụ thể các tài sản yêu cầu Tòa án giải quyết, cũng như không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên HĐXX không có căn cứ xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này chị N có đơn yêu cầu chia tài sản chung và cung cấp các tài liệu, chứng cứ kèm theo thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Anh C là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều: 19, 21, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh C, xử cho anh Nguyễn Minh C được ly hôn chị Bùi Thị N.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Minh C phải chịu 300.000 đồng*(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sơ thẩm (Hôn nhân gia đình), được đối trừ vào số tiền mà anh đã tạm nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2017/0005210 ngày 09/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nguyễn Văn Tú